

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC A- GIA LAI**

Bản án số: 30 /2025/DS-ST

Ngày 26/9/2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A- GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thảo và bà Trần Thị Kia.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân khu vực A- Gia Lai.

Ngày 26/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực A- Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2025/TLST-DS ngày 14/4/2025 “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2025/QĐXXST-DS ngày 10/9/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích H sinh năm 1984; căn cước: 064184002954; địa chỉ: Tổ C, phường A, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Trương Minh P, sinh năm 1978; căn cước: 064078001540, địa chỉ: Tổ C N, phường A, tỉnh Gia Lai. Có mặt,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H trình bày có nội dung như sau: Tôi và ông Trương Minh P làm ăn với nhau và có giới thiệu để mua, bán xe cũ với nhau cách đây gần 10 năm nên có quen biết nhau. Trước đây, ông P có vay tiền của tôi nhiều lần, khi trả trả có lúc thì chuyển khoản có lúc tiền mặt nhưng khi ông P trả xong khờn tiền nợ thì tôi trả lại giấy mượn tiền cho ông P để ông P hủy bỏ. Vào ngày 01/10/2024 ông Trương Minh P nói với tôi cần tiền để mua xe ô tô nên hỏi tôi để vay tiền nên tôi có cho ông P vay số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) ông P có viết giấy và hẹn trả sau 3 tháng kể từ ngày vay hai bên có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng nhưng ông P không ghi trong giấy mượn tiền nói trên. Đến hạn ông P không trả tiền nên tôi điện thoại thì có lúc không ông P không nghe máy nên tôi có xuống nhà ông P để yêu cầu trả tiền nhưng ông P hẹn mà không trả. Ngoài khoản nợ 350.000.000đ nói trên ông P có mua của tôi 01 chiếc xe ô tô cũ và còn

nợ lại số tiền là 20.000.000đ nên ông P có chuyển khoản trả tiền nợ mua xe cho tôi mỗi lần từ 2.000.000đ đến 3.000.000đ để trả khoản tiền mua xe còn thiếu chứ không phải trả khoản tiền vay 350.000.000đ nói trên. Tôi nhiều lần xuống nhà ông P nhưng thấy đóng cửa, tôi không gặp được ông P nên tôi làm đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu ông P trả số tiền nợ. Đối với các chứng từ ông P chuyển khoản cho tôi trước ngày 01/10/2024 là trả khoản nợ trước đó và tôi đã trả lại giấy nợ cho ông P, số tiền này không liên quan đến khoản tiền vay tiền vay 350.000.000đ nói trên. Đối với các chứng từ ông P chuyển khoản trả cho tôi mỗi lần 2.000.000đ đến 3.000.000đ, tổng cộng 31.000.000đ là tiền ông P trả tiền mua xe còn thiếu 20.000.000đ và 11.000.000đ lãi nên tôi đồng ý trừ vào tiền lãi như trong đơn khởi kiện tôi đã nêu. Việc vay tiền của tôi chỉ một mình ông P nên tôi khởi kiện và yêu cầu ông P phải có nghĩa vụ đối với khoản tiền đã vay của tôi.

Hôm nay, tôi giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Trương Minh P trả cho tôi số tiền gốc 350.000.000đ và tiền lãi 1%/tháng, tôi tính từ khi vay đến nay là 32.000.000đ nhưng ông P đã trả được 11.000.000đ nên còn lại tiền lãi là 21.000.000đ. Tôi yêu cầu ông P trả gốc và lãi là 371.000.000đ (Ba trăm bảy mươi một triệu đồng).

* Tại phiên tòa bị đơn ông Trương Minh P trình bày có nội dung như sau: Trước đây, tôi có cần tiền nên có vay tiền bà Nguyễn Thị Bích H. Vào ngày 15/9/2023 tôi có vay của bà H số tiền 100.000.000đ đến tháng 5/2024 tôi mua 01 xe ô tô tải của bà H với giá là 50.000.000đ nhưng do quên biết nên bà H cho tôi nợ. Ngày 01/10/2024 bà H tính toán số tiền tổng cộng là 350.000.000đ và yêu cầu tôi ghi giấy nhưng tôi không đồng ý vì bà H chưa trừ khoản tiền tôi đã chuyển trả trước đó. Lúc này, bà H nói cứ viết số tiền như vậy rồi sau đó bà H xem lại thì sẽ trừ ra cho tôi sau. Vì tin tưởng bà H nên tôi đã đến nhà bà H và có viết giấy mượn ngày 01/10/2024 với số tiền mượn của bà H 350.000.000đ là đúng. Sau đó, bà H không trừ số tiền tôi đã chuyển khoản trả trước đó mà yêu cầu tôi trả tiền lãi và tôi có chuyển khoản trả lãi cho bà H đến ngày 31/3/2025 thì tôi không trả nữa. Tôi có nộp 38 chứng từ sao kê chuyển khoản tại A thời gian bắt đầu từ ngày 23/10/2023 đến ngày cuối cùng là ngày 31/3/2025 với tổng số tiền chuyển khoản là 133.000.000đ và trả tiền mặt 20.000.000đ nhưng không có giấy tờ xác nhận gì. Thực sự, vì tôi tin tưởng bà H nên tôi thừa nhận có viết giấy mượn bà H số tiền là 350.000.000đ vào ngày 01/10/2024 nhưng tôi có chuyển khoản cho bà H số tiền 133.000.000đ và đem tiền mặt đến nhà bà H trả 4 lần, mỗi lần 5.000.000đ tổng là 20.000.000đ. Như vậy, tôi đã trả cho bà H số tiền 153.000.000đ.

Hôm nay, bà H khởi kiện thì và đưa ra chứng cứ trên thì tôi chấp nhận có viết giấy nhận nợ bà H số tiền 350.000.000đ vào ngày 01/10/2024 nhưng tôi yêu cầu bà H phải trừ số tiền 153.000.000đ tôi đã trả, còn lại tiền gốc là 197.000.000đ tôi chấp nhận sẽ trả cho bà H. Về tiền lãi, bà H nêu trong đơn ở tại phiên tòa, tôi không đồng ý. Bởi vì trong giấy nợ tôi không ghi lãi suất là bao nhiêu nên tôi yêu cầu Tòa án tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Trương Minh P, có địa chỉ Tổ dân phố C N, phường A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực A- Gia Lai.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trương Minh P phải trả số tiền đã vay, tiền gốc là 350.000.000đ và tiền lãi là 21.0000.000đ nhưng bị đơn không đồng ý số tiền gốc như nguyên đơn khởi kiện mà cho rằng đã trả được 153.000.000đ nên tiền gốc chỉ còn lại 197.000.000đ và có nộp 38 chứng từ sao kê chuyển khoản tại Ngân hàng để chứng minh.

[3] Về chứng cứ của nguyên đơn đã nộp để chứng minh: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H nộp cho Tòa án chứng cứ “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/10/2024 số tiền vay 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) có chữ ký, chữ viết của người vay tiền là ông Trương Minh P, người cho vay tiền là bà Nguyễn Thị Bích H. Trong hồ sơ và tại phiên tòa ông Trương Minh P thừa nhận có viết, ký “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/10/2024 là đúng sự thật nhưng do tin tưởng bà H nên mới viết giấy nói trên khi bà H chưa trừ số tiền mà ông P đã trả trước đó.

[4] Về chứng cứ của bị đơn đã nộp để chứng minh: Sau khi nhận Thông báo thụ lý vụ án thì ngày 16/6/2025 ông P có ý kiến gửi đến Tòa án xin gia hạn 60 ngày lý do do sức khỏe chưa đảm bảo và chờ Ngân hàng sao kê những khoản tiền đã chuyển trả cho bà H. Ngày 25/8/2025 Tòa án có Thông báo số 374/TB-TA ngày 25/8/2025 thông đạt trực tiếp cho ông P về việc yêu cầu ông P nộp tài liệu chứng cứ nhưng ông P không giao nộp theo thông báo. Sau khi nhận được quyết định đưa ra xét xử thì ngày 12/9/2025 ông P đã nộp 38 chứng từ giao dịch chuyển khoản tại A như sau: Có 25 chứng từ chuyển khoản trong thời gian từ ngày 02/10/2023 đến ngày 01/9/2024, tổng cộng số tiền là 102.000.000đ và có 13 chứng từ chuyển khoản trong thời gian từ ngày 30/11/2024 đến ngày 31/3/2025, tổng số tiền là 31.000.000đ. Ngoài 38 chứng từ nói trên ông P không nộp tài liệu nào khác.

[5] Xét thấy, tại “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/10/2024 số tiền gốc vay là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) là do ông P tự viết vay số tiền nói trên của bà H nhưng 38 chứng từ sao kê tại Ngân hàng ông P nộp để chứng minh đã trả tiền cho bà H thì có 25 chứng từ bắt đầu chuyển tiền vào ngày 02/10/2023 đến ngày 01/9/2024 với số tiền tổng cộng là 102.000.000đ. Số tiền giao dịch chuyển khoản này phát sinh trước khi ông P vay tiền của bà H (ngày 01/10/2024) nên ông P khai và chứng minh đã chuyển khoản trả cho khoản nợ theo “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/10/2024 là không có cơ sở.

[6] Đối với 13 chứng từ chuyển khoản trong thời gian từ ngày 30/11/2024 đến ngày 31/3/2025, tổng số tiền là 31.000.000đ (thời gian chuyển khoản sau ngày 01/10/2024) và ông P khai chuyển khoản cho bà H để trả khoản tiền tại “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/10/2024 nhưng bà H không thừa nhận. Bà H khai

số tiền đó ông P chuyển trả tiền mua xe ô tô còn thiếu chứ không liên quan đến khoản tiền gốc nói trên. Qua xem xét 13 chứng từ chuyển khoản nói trên với số tiền tổng số tiền là 31.000.000đ, trong nội dung chuyển khoản không thể hiện rõ nội dung trả nợ gì, theo khoản vay ngày, tháng, năm nào, do đó, không đủ cơ sở để xem xét các lần ông P chuyển khoản cho bà H nói trên để trả khoản tiền gốc theo “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/10/2024 như ông P khai. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc ông P trả số tiền gốc 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) tại “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/10/2024 là có cơ sở nên được chấp nhận.

[7]. Về tiền lãi: Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu khoản tiền lãi được tính 1%/tháng từ ngày 01/10/2024 cho đến ngày xét xử 26/9/2025 là 32.000.000đ trừ số tiền lãi ông P đã trả 11.000.000đ nên còn phải trả số tiền lãi là 21.000.000đ nhưng ông P không đồng ý lãi suất bà H đưa ra mà yêu cầu Tòa án tính lãi chậm trả theo pháp luật quy định. Xét thấy, trong giấy mượn tiền bà H nộp cho Tòa án không thể hiện lãi suất nhưng có thỏa thuận thời hạn trả nợ là 3 tháng kể từ ngày vay. Do đó, đến ngày 02/01/2025 là ngày vi phạm nghĩa vụ và ngày phát sinh lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ. Tại phiên tòa các bên không thống nhất về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính khoản lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 10%/năm (tương đương 0,833/tháng) là có căn cứ. Số tiền gốc 350.000.000đ x 0,833 x (8 tháng 25 ngày) là 25.660.800đ, trong hồ sơ và tại phiên tòa bà H khai đã nhận số tiền lãi là 11.000.000đ từ ông P nên ông P còn phải trả số tiền lãi là 14.660.800đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận tiền lãi là 14.660.800đ, không chấp nhận số tiền lãi 6.339.200đ vượt quá quy định, của nguyên đơn là có căn cứ.

[5]. Về án phí: Mức án phí có trong vụ án là 5% của giá trị tranh chấp. Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí. Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận đối với bị đơn số tiền 364.660.800đ nên bị đơn ông Trương Minh P phải nộp số tiền là 18.233.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận số tiền 6.339.200đ nên bà Nguyễn Thị Bích H phải nộp 316.900đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng vào các Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.
- **Xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H.

- Buộc ông Trương Minh P, phải trả cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 364.660.800đ (Ba trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, tám trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Bích H cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nói trên ông Trương Minh P còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền lãi vượt với số tiền là 6.339.200đ (Sáu triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm đồng).

*** Về án phí:**

- Ông Trương Minh P phải nộp số tiền 18.233.000đ (Mười tám triệu, hai trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

- Bà Nguyễn Thị Bích H phải nộp số tiền 316.900đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.275.000đ theo biên lai số 006551 ngày 14/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực A - Gia Lai). Trả lại chị H số tiền 8.958.100đ (Tám triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, một trăm đồng) còn thừa.

- **Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/9/2025), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực A- Gia Lai;
- Phòng THADS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VP.

Mai Trung Toàn